TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ - TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 364/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Bà Hoàng Thị Khánh Ly

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Thảo Vân là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng***: Bà Trần Lê Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 262/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc: "*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXXST-HNGĐ 05 tháng 11 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị T - Sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Số 75 đường D, Phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Tuấn A - Sinh năm 1990 (vắng mặt lần 2).

Địa chỉ: 348/H1/9 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2019, bảng tự khai đề ngày 24/9/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Tuấn A tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số

348/H1/9 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn vào ngày 27/5/2016. Nguyên nhân là mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Tháng 2/2018 bà dẫn con vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng không khắc phục được, vợ chồng không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn A.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung là cháu Nguyễn Bùi Phương M - Sinh ngày: 12/8/2016**.** Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông Nguyễn Tuấn A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định vợ chồng không có.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Tuấn A: Mặc dù ông A đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (2 lần), Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông A vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T.

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị T đối với ông Nguyễn Tuấn A:

Về nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Nguyễn Bùi Phương M - Sinh ngày: 12/8/2016. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, bà T không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định vợ chồng không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2019 thì nguyên đơn khởi kiện đối với ông A để xin ly hôn và nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*".

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Tuấn A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông A.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Tuấn A tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 43/2015, quyển số 01/2015 ngày 07/4/2015. Do đó, hôn nhân giữa ông A và bà T là hợp pháp, được nhà nước công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của bà T, HĐXX nhận thấy: sau khoảng thời gian sống chung vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp quan điểm, tính tình và do vấn đề kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Do đó, tháng 2/2018 bà T dẫn con vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay**.** Tuy nhiên, ông A không có những động thái tích cực để hàn gắn, níu kéo bà T về chung sống lại với ông. Hơn nữa, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông A vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng hay để Tòa án tiến hành hòa giải. Điều này chứng tỏ ông A bỏ mặc, không quan tâm và không muốn tiếp tục duy trì đến mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà T. Xét mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và bà T xác định không còn tình cảm với ông A nữa nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà T được ly hôn với ông A.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Bùi Phương M - Sinh ngày: 12/8/2016. Ly hôn, bà T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay cháu Mai đang ở cùng bà T và bản thân cháu Mai là con gái nên giao cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và đảm bảo quyền, lợi ích của cháu Mai. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà T về việc giao con chung Nguyễn Bùi Phương M cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà T và ông A đều có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: HĐXX nhận thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng phù hợp với phân tích nêu trên nêu HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 28, 35, 39, 147, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T đối với ông Nguyễn Tuấn A về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn A.

2. Về con chung:

Giao con chung Nguyễn Bùi Phương M - Sinh ngày: 12/8/2016 cho bà Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Tuấn A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền

ngăn cản. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000670 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- UBND p. Hòa Thuận Tây;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Thanh Tuyền